

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (LBM)

## CTCP Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng

Ngày 29/12/2023	48,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.2%	3.0%	5.7%

DT thuần 2023
902
tỷ VNĐ
YoY: ▼211  -19.0%

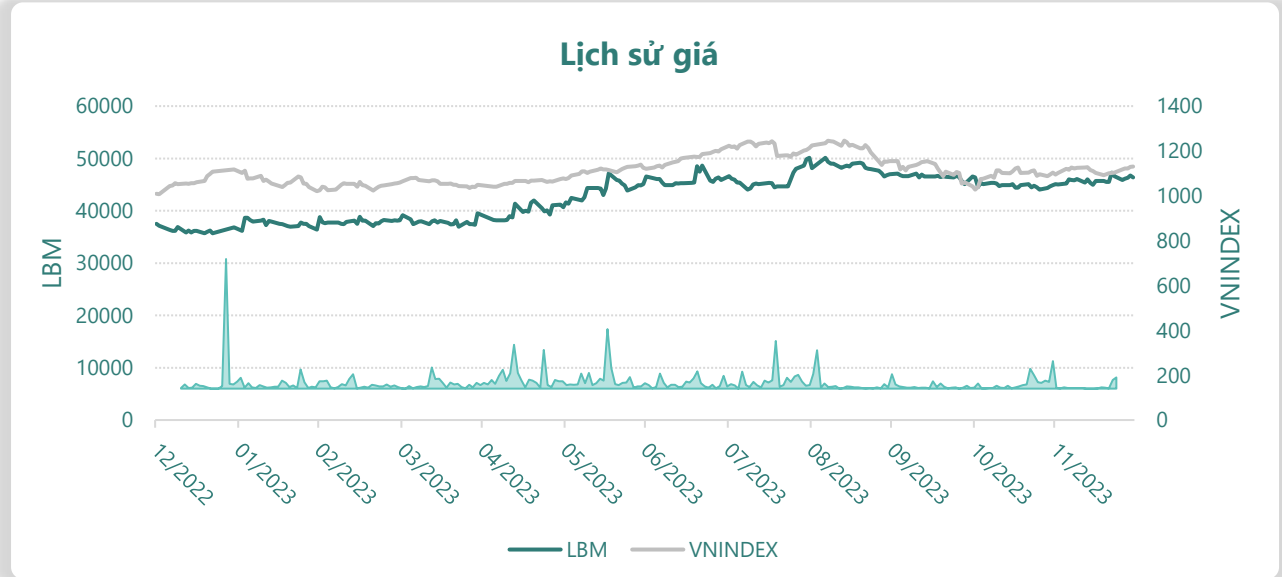
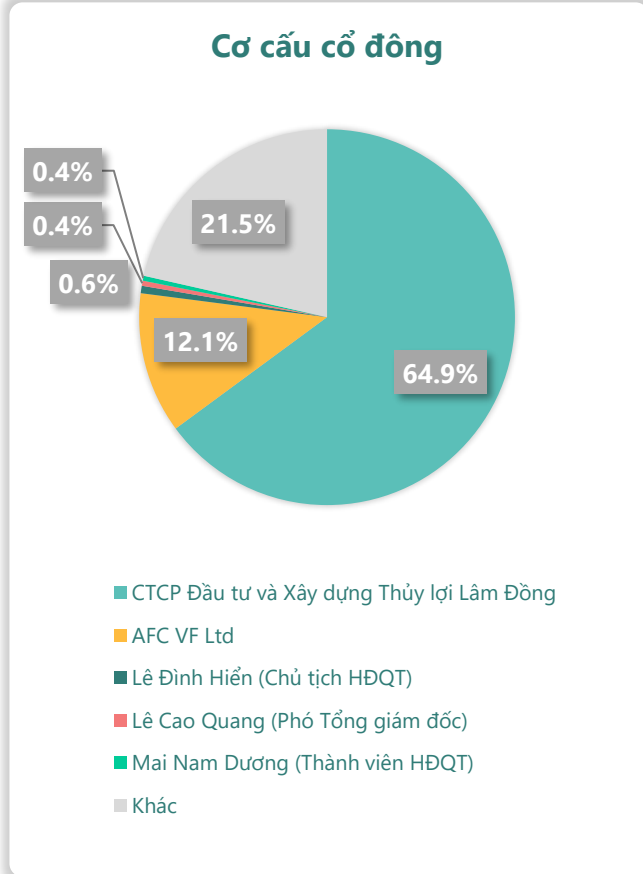
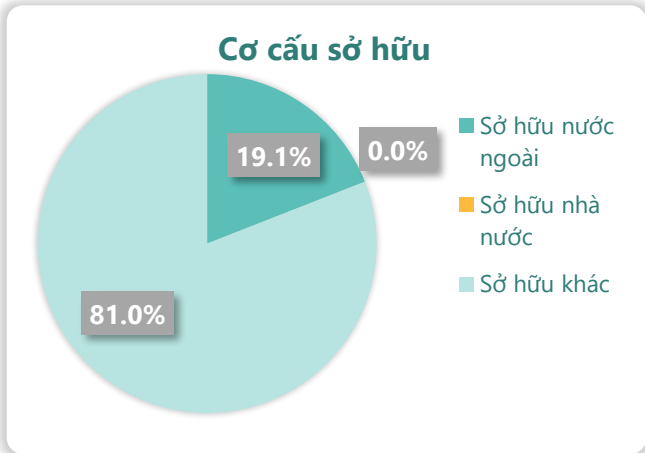
LN thuần 2023
159
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.00  5.8%

LN sau thuế 2023
125
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.00  3.1%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
18.2%
YoY: +/-▲ 4.5%

ROE 2023
22.1%
YoY: +/-▼ 3.0%

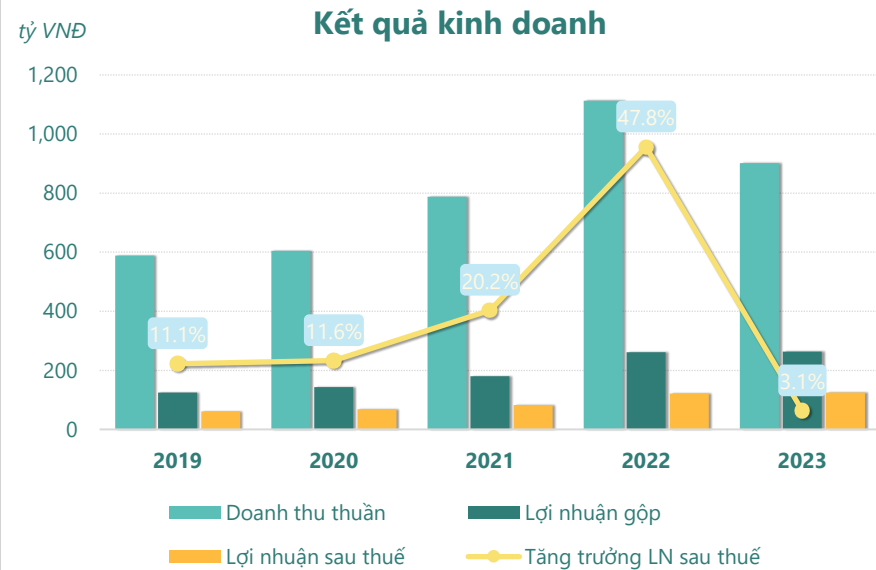
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	35,696 - 50,120
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	960
Số lượng CPLH (CP)	20,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	32,615
Sở hữu nước ngoài	19.1%
Beta	0.02
EPS	6,211
P/E	7.7



Kết quả kinh doanh **LBM** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 19.0%** chỉ còn **901.7** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 125.2 tỷ đồng **tăng 3.13%**.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **22.1%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

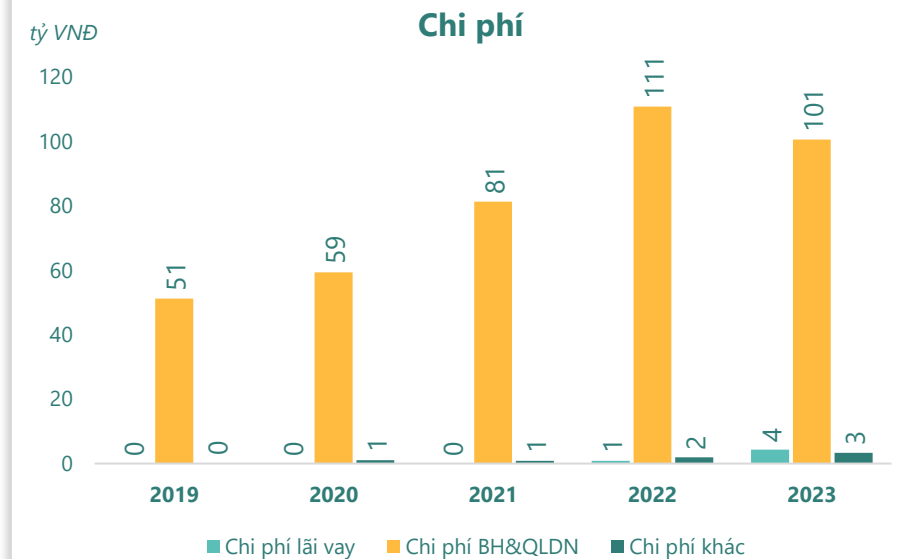
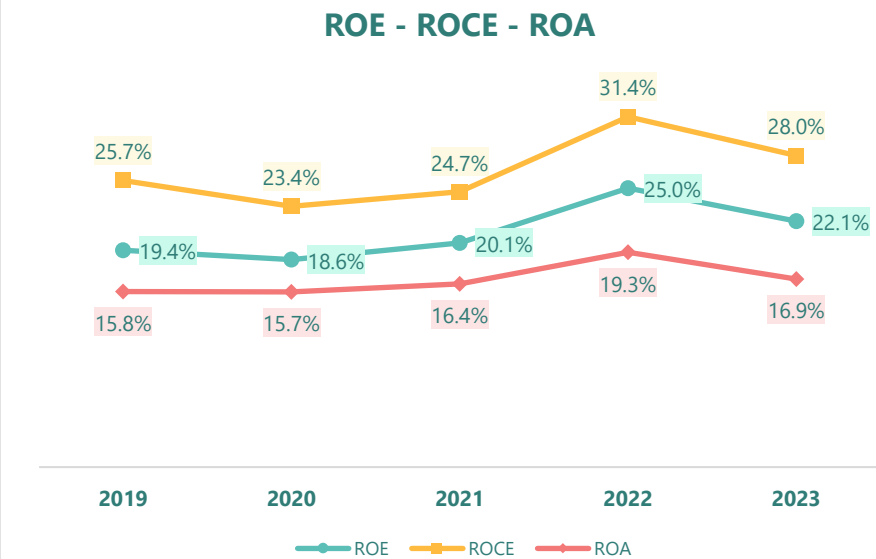
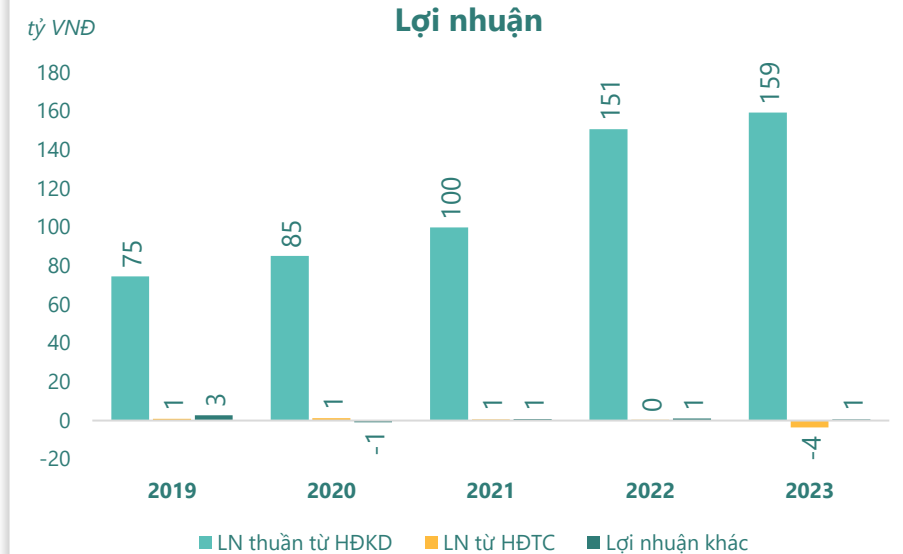
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, LBM có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **159.3** tỷ đồng, **tăng lên 8.72** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (113.9 tỷ đồng) là 45.40 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

**Chi phí lãi vay tăng lên** so với năm trước, ở mức **4.37** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **100.6** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **3.36** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của LBM năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **22.1%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

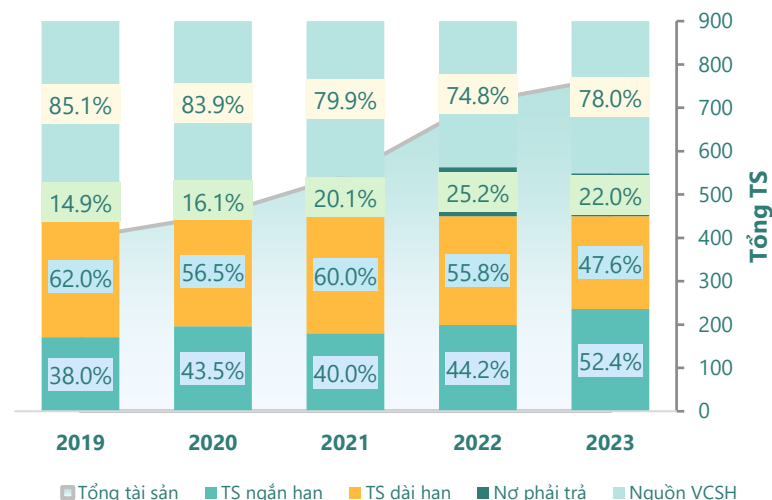




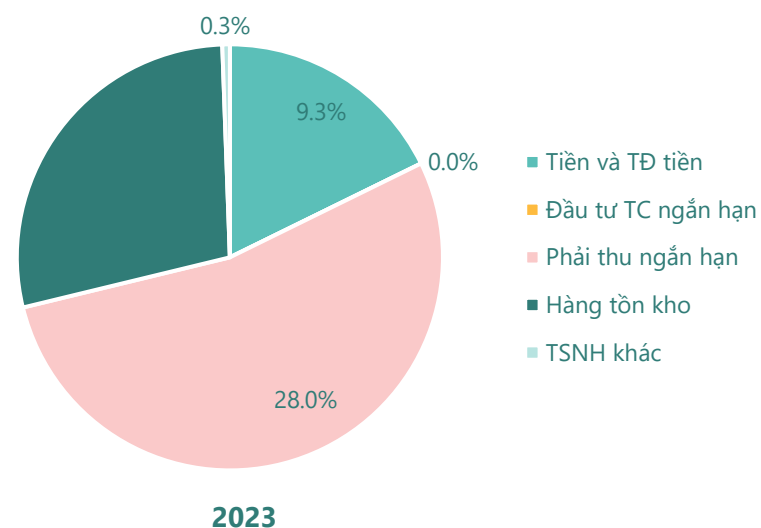
## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

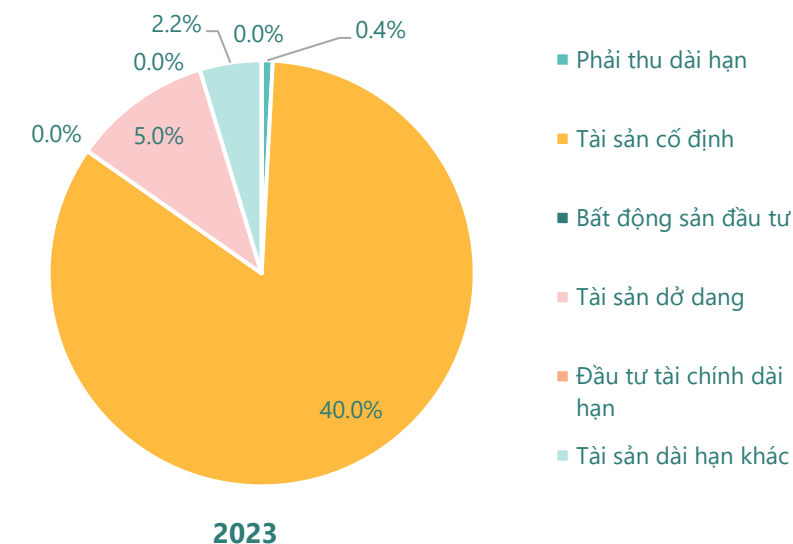
tỷ VNĐ



### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **LBM** năm 2023 tăng trưởng **7.98%** so với năm trước, đạt **769.9** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 52.4% và 47.6%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 78.0%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của LBM đạt **403.1** tỷ đồng, tăng trưởng **28.0%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **52.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **28.0%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 14.8% trên tổng tài sản.

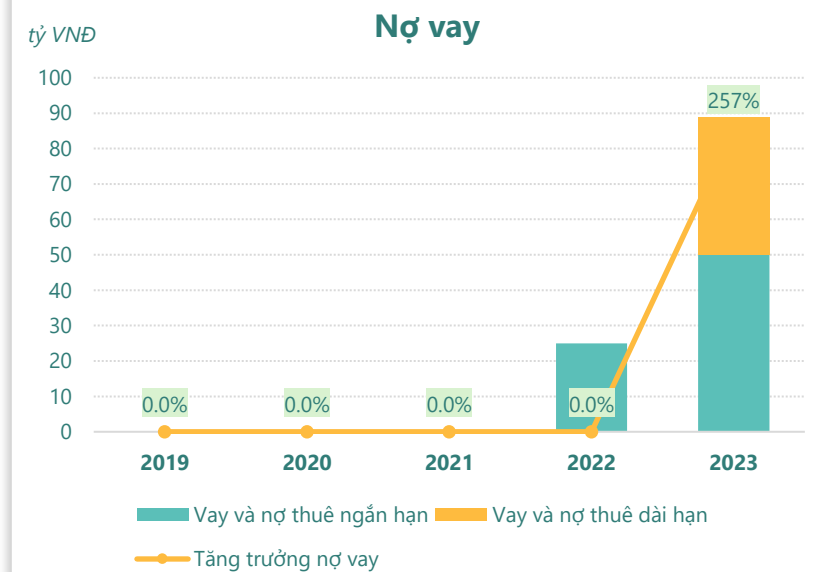
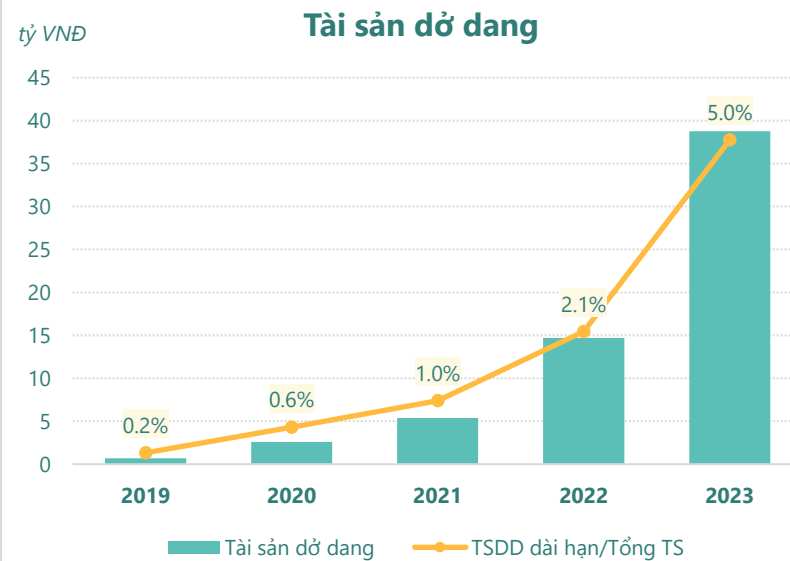
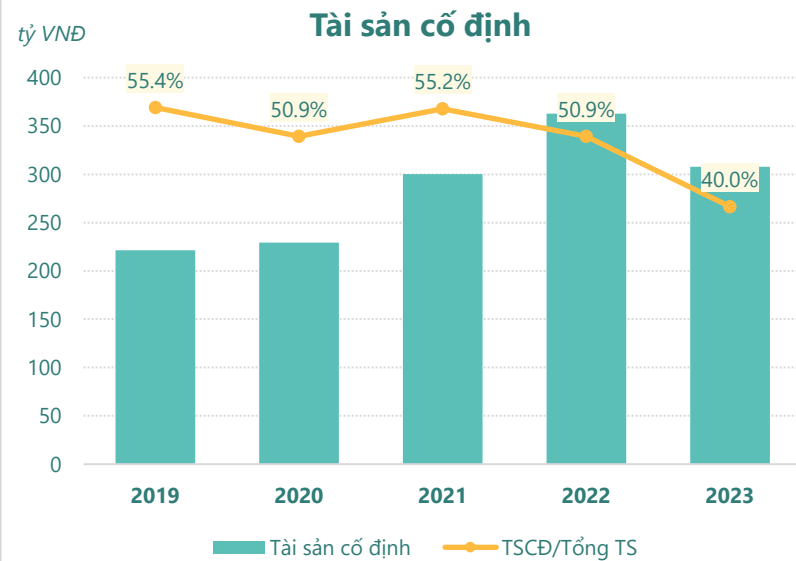
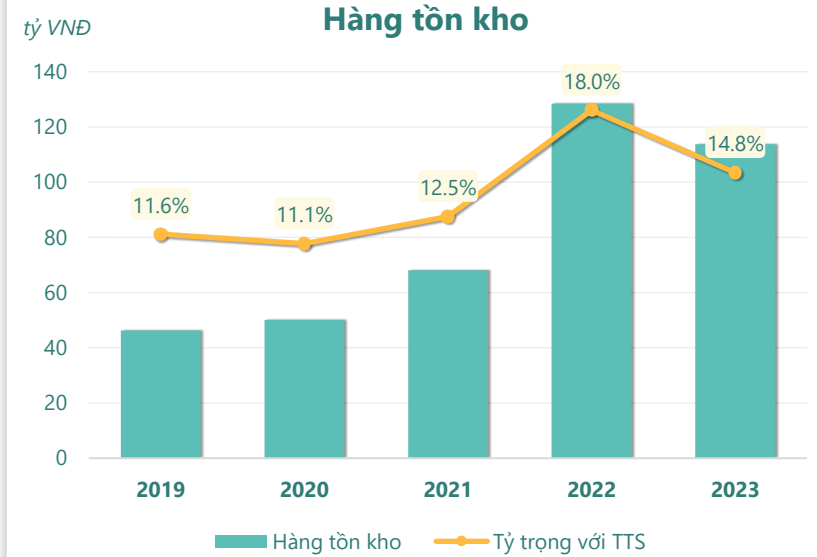
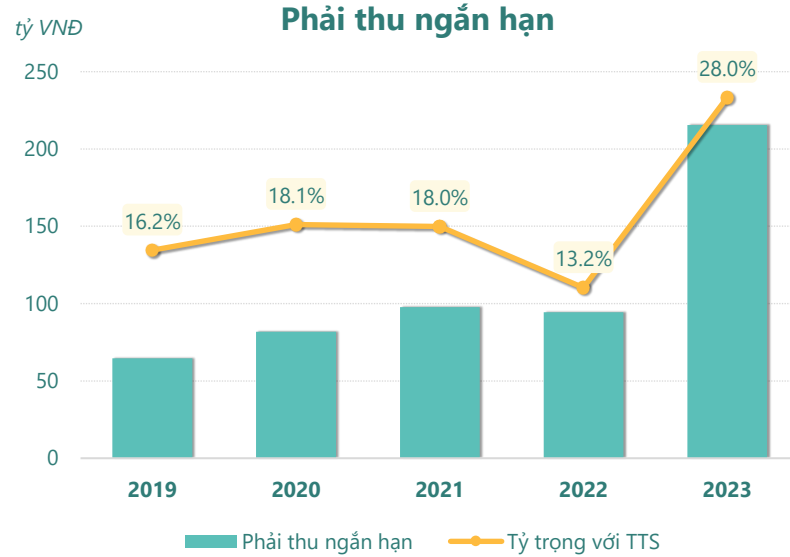
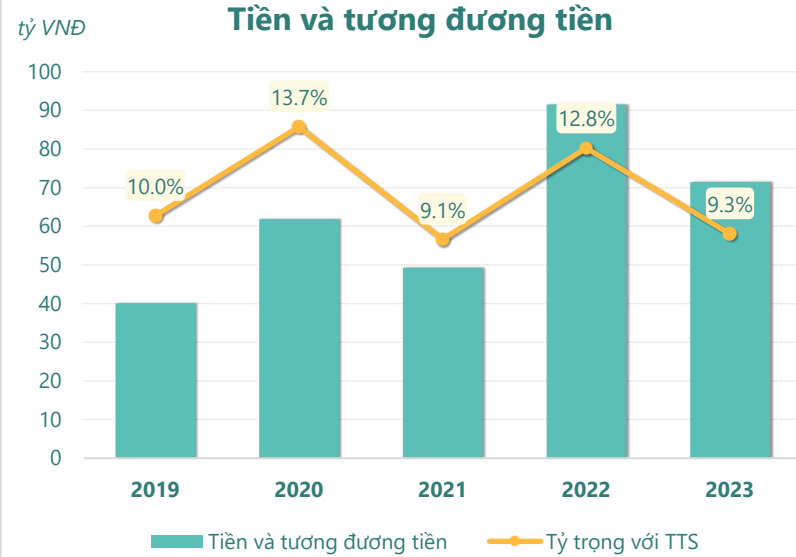
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

**Tài sản dài hạn** đạt **366.8** tỷ đồng giảm **7.85%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **47.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **40.0%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 5.03%.

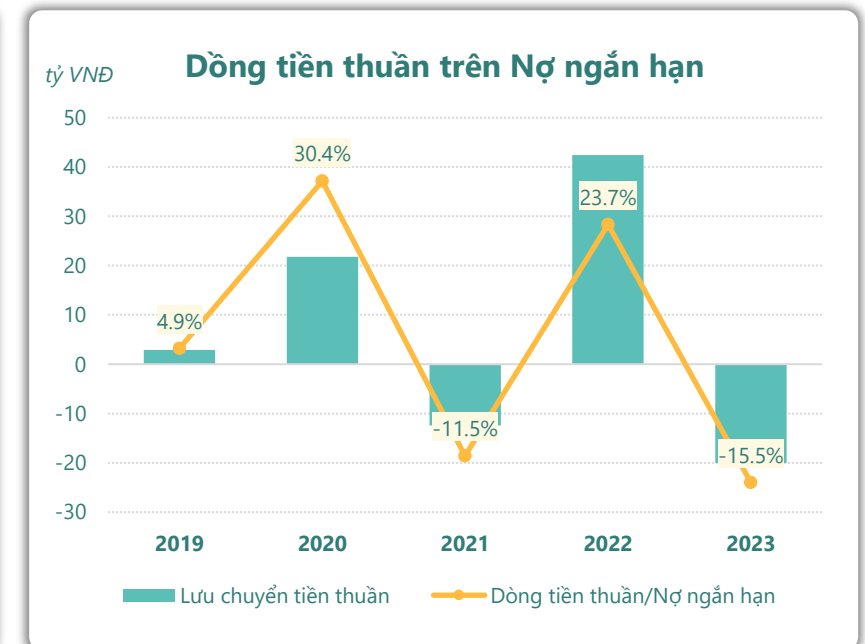
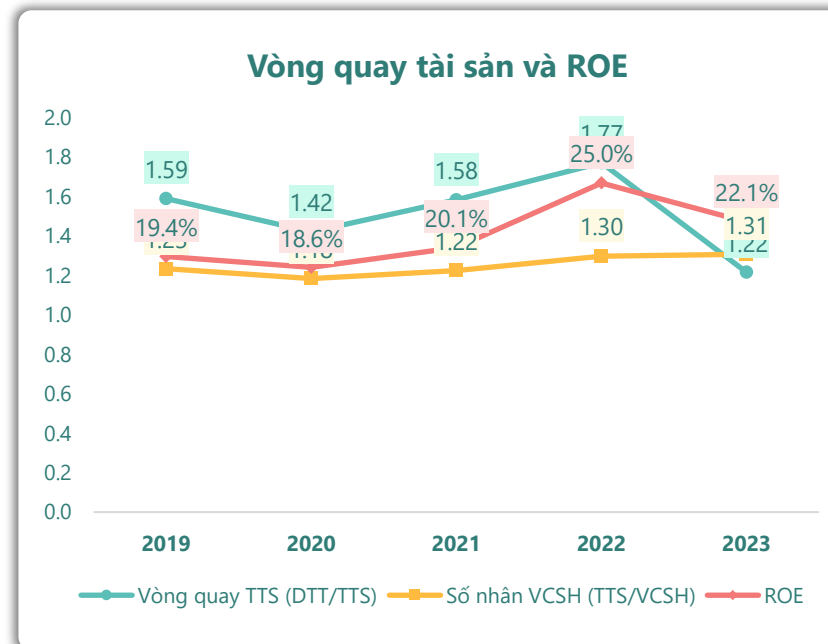
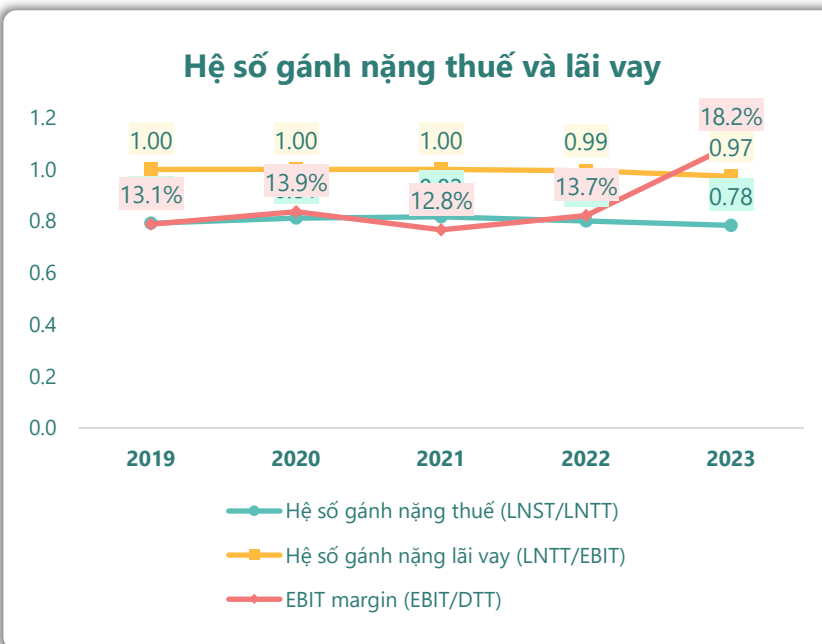
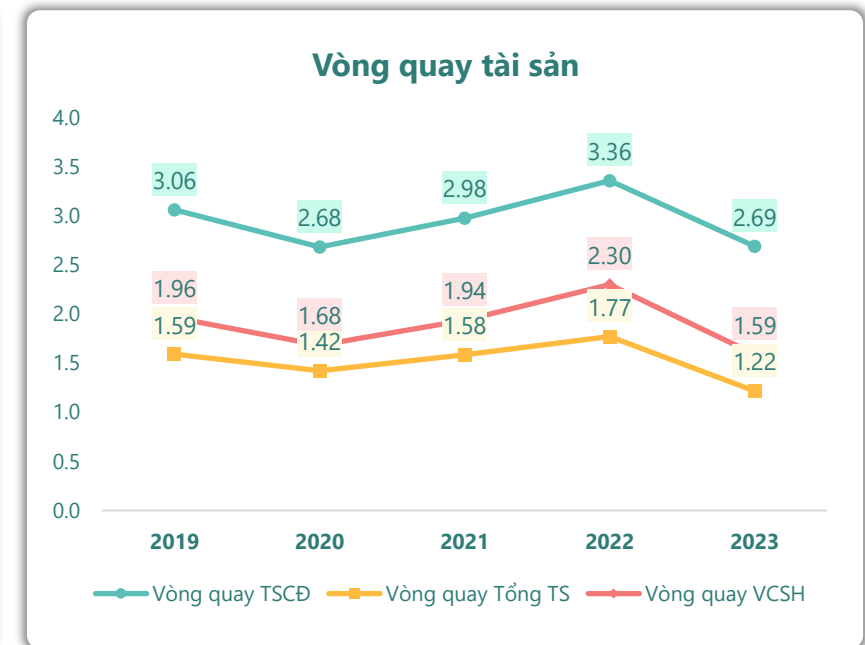
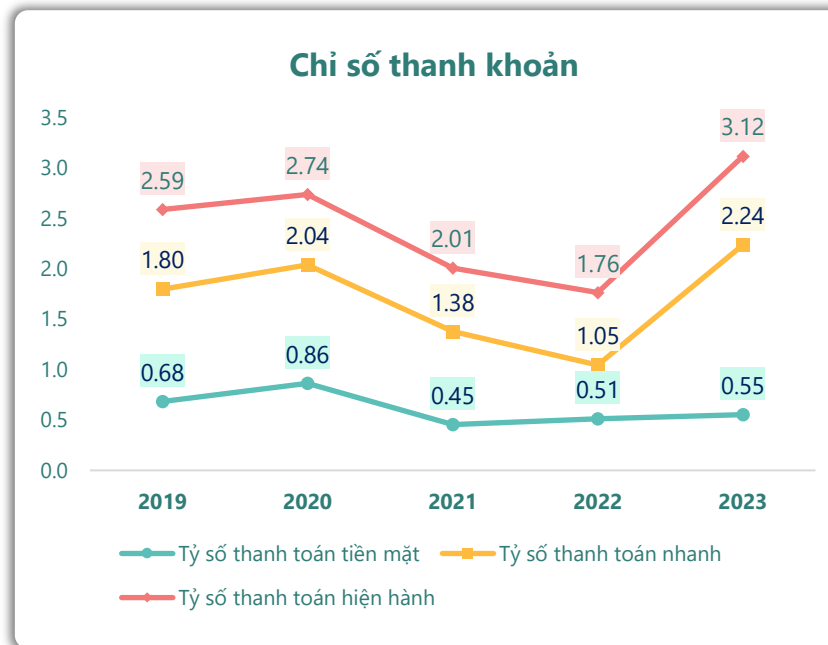
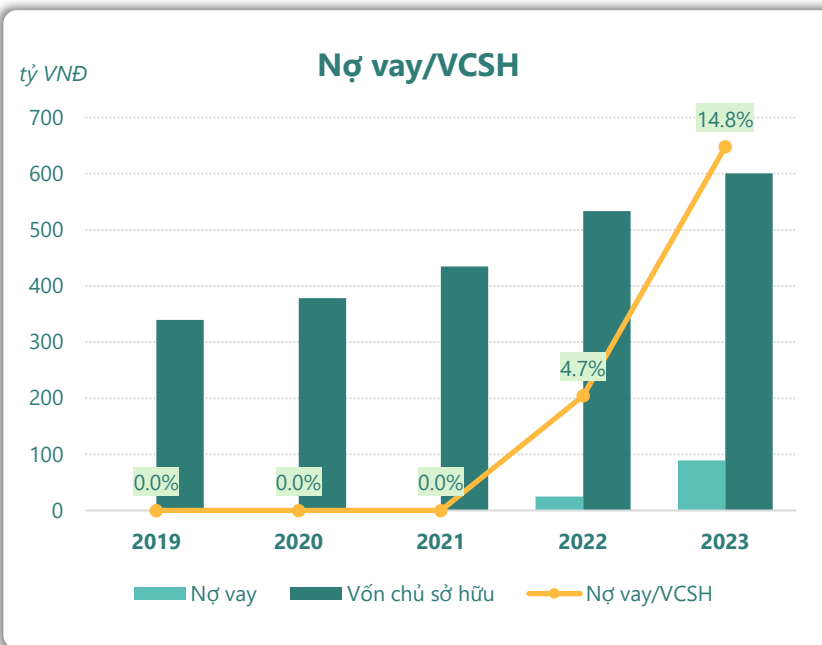
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>604</b>	<b>788</b>	<b>1,113</b>	<b>902</b>
Giá vốn hàng bán	461	607	852	638
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>143</b>	<b>181</b>	<b>261</b>	<b>263</b>
Doanh thu HĐTC	1.41	1.11	1.53	1.11
Chi phí TC	0.16	0.51	1.15	4.70
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0.82</b>	<b>4.37</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.34	2.66	3.34	3.16
Chi phí QLDN	57.1	78.6	107	97.4
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>85.2</b>	<b>99.8</b>	<b>151</b>	<b>159</b>
Lợi nhuận khác	-0.92	0.79	1.08	0.60
<b>LN trước thuế</b>	<b>84.2</b>	<b>101</b>	<b>152</b>	<b>160</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>68.4</b>	<b>82.2</b>	<b>121</b>	<b>125</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>66.8</b>	<b>81.8</b>	<b>121</b>	<b>125</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	108	165	167	151
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-60.6	-152	-127	-177
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-25.8	-25.3	2.73	5.88
Tiền đầu kỳ	40.1	61.9	49.3	91.5
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>21.7</b>	<b>-12.4</b>	<b>42.4</b>	<b>-20.0</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.10	-0.17	-0.01
Tiền cuối kỳ	61.9	49.3	91.5	71.5

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>451</b>	<b>544</b>	<b>713</b>	<b>770</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>196</b>	<b>218</b>	<b>315</b>	<b>403</b>
Tiền và tương đương tiền	61.9	49.3	91.5	71.5
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	81.8	97.8	94.4	216
Hàng tồn kho	50.1	68.0	128	114
Tài sản ngắn hạn khác	2.38	2.52	0.67	2.30
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>255</b>	<b>326</b>	<b>398</b>	<b>367</b>
Phải thu dài hạn	1.65	1.73	2.32	3.09
Tài sản cố định	229	300	363	308
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	2.60	5.37	14.7	38.8
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	20.7	19.1	18.3	17.2
Lợi thế thương mại	0.51	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>72.6</b>	<b>109</b>	<b>180</b>	<b>169</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>71.6</b>	<b>109</b>	<b>179</b>	<b>129</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	24.9	50.0
Phải trả người bán ngắn hạn	35.5	50.1	59.9	27.7
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0.99</b>	<b>0.99</b>	<b>0.99</b>	<b>40.0</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	39.0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>378</b>	<b>435</b>	<b>534</b>	<b>601</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>378</b>	<b>435</b>	<b>534</b>	<b>601</b>
Vốn điều lệ	100	100	200	200
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>